

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 306A /2019/DS - PT

Ngày: 04 - 11 - 2019

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Ngọt

Các Thẩm phán: Ông Bùi Thế Xương

Ông Nguyễn Thế Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Triệu Anh Thư - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 286/2019/TLPT- DS ngày 03 tháng 10 năm 2019 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 225/2019/DS - ST ngày 01 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện P bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 249/2019/QĐ - PT ngày 09 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Chị Lê Thị N, sinh năm 1994;

Địa chỉ: 42/1 ấp L, xã P, huyện P, tỉnh Bến Tre (Có mặt).

- Bị đơn:

1. Bà Phan Thị N1, sinh năm 1959;

2. Ông Trịnh Văn L, sinh năm 1958;

Cùng địa chỉ: 104/1 ấp L, xã P, huyện P, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trịnh Văn L: Bà Phan Thị N1 (Văn bản ủy quyền đề ngày 29/3/2019 và 29/4/2019).

- *Người kháng cáo: bị đơn bà Phan Thị N1.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn chị Lê Thị N trình bày:

Vào ngày 08 tháng 12 năm 2018 chị có cho vợ chồng bà Phan Thị N1 và ông Trịnh Văn L vay số tiền 294.000.000 đồng để thả tôm giống và đóng tiền điện, lãi suất là 5%/tháng, khi vay hai bên có làm biên nhận nhận nợ. Thời hạn vay là 03 tháng, nhưng sau khi vay đến nay bà N1 và ông L không trả lãi và cũng không trả nợ gốc cho chị.

Nay chị khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện P giải quyết buộc bà Phan Thị N1 và ông Trịnh Văn L phải có nghĩa vụ liên đới trả cho chị số tiền vốn vay 294.000.000 đồng, trả một lần, chị không yêu cầu tính lãi.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn bà Phan Thị N1 đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Trịnh Văn L trình bày:

Bà N1 thừa nhận vào năm 2018 bà có vay của chị N 03 lần với số tiền 230.000.000 đồng, mỗi lần vay bà có ký giấy nhận nợ với chị N, khi vay hai bên không có thỏa thuận thời hạn trả, lãi suất theo thỏa thuận cứ 1.000.000 đồng mỗi ngày đóng 5.000 đồng. Mục đích bà vay tiền để chàn hui và xoay xở trong việc bà làm chủ hui vì trong thời gian này bà bị hui viện giựt hui không đóng hui cho bà. Sau khi vay bà đã đóng được 10 tháng tiền lãi, mỗi tháng là 34.000.000 đồng cho chị N. Đến ngày 08/12/2018 chị N viết giấy nợ mới gồm số tiền vốn của những lần vay trước và cộng luôn tiền nợ lãi là 64.000.000 đồng vào và ép buộc bà ký vào giấy nợ số tiền 294.000.000 đồng. Tuy nhiên, nay chị N yêu cầu bà trả cho chị N số tiền 294.000.000 đồng thì bà cũng đồng ý trả vì bà không có giấy tờ gì chứng minh trong số tiền bà ký nhận nợ với chị N 294.000.000 đồng có cả tiền lãi là 64.000.000 đồng. Đối với số tiền lãi mà bà đã đóng trước đây thì bà không có yêu cầu tính lãi lại vì khi vay tiền bà đã đồng ý thỏa thuận lãi với chị N nên bà chấp nhận trả.

Nay chị N yêu cầu bà và ông Trịnh Văn L liên đới trả số tiền 294.000.000 đồng thì bà và ông L đồng ý liên đới trả cho chị N số tiền trên nhưng xin được trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi hết số nợ trên vì hiện nay vợ chồng bà đang khó khăn về kinh tế không có khả năng trả một lần số tiền trên cho chị N.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện P đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 225/2019/DS-ST ngày 01-8-2019 của Tòa án nhân dân huyện P, quyết định:

Căn cứ vào các khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 235 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 463, 466, 357 Bộ luật dân sự; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình; điểm đ Điều 12 Nghị quyết

326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị N. Buộc bà Phan Thị N1 và ông Trịnh Văn L phải có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Lê Thị N số tiền 294.000.000 đ (Hai trăm chín mươi bốn triệu) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 15/8/2019, bị đơn bà Phan Thị N1 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chỉ buộc bà trả cho bà N 294.000.000 đồng bằng hình thức trả dần hàng tháng, mỗi tháng trả 2.000.000 đồng vì bà tuổi cao sức yếu, hoàn cảnh gia đình khó khăn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo, nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Quan điểm của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, tuyên xử theo hướng không chấp nhận kháng cáo của bà Phan Thị N1, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 225/2019/DS-ST ngày 01-8-2019 của Tòa án nhân dân huyện P.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Xét kháng cáo của bị đơn bà Phan Thị N1 và đề nghị của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

- Về hình thức: Tòa sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp hợp đồng vay tài sản là đúng. Bị đơn bà Phan Thị N1 kháng cáo trong thời hạn quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung:

[1] Chứng cứ do chị Lê Thị N cung cấp là bản photô Giấy nợ có nội dung: “ngày 08/12/2018 chị có cho bà Phan Thị N1 áp 6, xã Thanh Phong, huyện Pmượn 1 số tiền 294.000.000 đồng, thời hạn trả là 3 tháng.” (Bút lục 09). Quá trình giải quyết vụ án, bà Phan Thị N1 thừa nhận có ký tên vào tờ giấy nợ này và đồng ý trả cho chị N số tiền 294.000.000 đồng, đồng ý với lãi suất thỏa thuận giữa hai bên là 5%/tháng và không yêu cầu Tòa án tính lại lãi suất. Do đó, có cơ sở xác định giữa chị N và bà N1 có một thỏa thuận vay tiền, chứng cứ này được bà N1 thừa nhận nên chị N không phải chứng minh. Tòa sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị N, đồng thời buộc bà N1 và ông L (chồng bà N1) liên đới trả cho chị N số tiền vay gốc 294.000.000 đồng là có căn cứ, phù hợp quy định tại các Điều 463, 466 Bộ luật dân sự năm 2015 và Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2] Bà Phan Thị N1 kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng chỉ buộc bà trả cho chị N số tiền vay 294.000.000 đồng bằng hình thức trả dần hàng tháng, mỗi tháng trả 2.000.000 đồng vì bà tuổi cao sức yếu, hoàn cảnh gia đình khó khăn. Hội đồng xét xử nhận thấy sau khi vay tiền thì bà N1, ông L không trả vốn và tiền lãi cho chị N là vi phạm hợp đồng mà hai bên đã giao kết, làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của chị N. Hợp đồng vay tiền giữa hai bên không có điều khoản trả dần, chị N cũng không đồng ý cho bà N1 trả nhiều lần. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà N1 không có chứng cứ chứng minh về hoàn cảnh gia đình khó khăn cũng như chứng minh số tiền lãi đã trả nhiều cho chị N, đồng thời chị N cũng không thừa nhận, do đó kháng cáo của bà N1 không có cơ sở chấp nhận.

[3] Nhận thấy, Hội đồng xét xử sơ thẩm duy trì việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 03/2019/QĐ-BPKCTT ngày 22/3/2019 của Tòa án nhân dân huyện P để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án của bị đơn và hủy bỏ Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm trên đối với nguyên đơn khi bản án có hiệu lực pháp luật là phù hợp với quy định của pháp luật.

[4] Quan điểm của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Phan Thị N1. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 225/2019/DS-ST ngày 01/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện P.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do bà N1, ông L thuộc diện người cao tuổi được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết

326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Phan Thị N1 được miễn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Phan Thị N1.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 225/2019/DS-ST ngày 01 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bến Tre.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ vào các khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 235 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 463, 466, 357 Bộ luật dân sự; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm đ Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện đòi tiền vay của chị Lê Thị N.

Buộc bà Phan Thị N1 và ông Trịnh Văn L phải có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Lê Thị N số tiền 294.000.000 đ (Hai trăm chín mươi bốn triệu) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Duy trì việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 03/2019/QĐ-BPKCTT ngày 22/3/2019 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bến Tre để đảm bảo thi hành án.

3. Hủy bỏ Quyết định buộc thực hiện biện pháp số 02/2019/QĐ-BPBD ngày 23/3/2019 của Tòa án nhân dân huyện P. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam Chi nhánh huyện P, tỉnh Bến Tre hoàn trả cho chị Lê Thị N số tiền 15.000.000đ (mười lăm triệu đồng) đã nộp để thực hiện biện pháp bảo đảm theo giấy nộp tiền vào tài khoản số 7105205246149 ngày 22/3/2019 của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện P, tỉnh Bến Tre khi bản án có hiệu lực pháp luật.

4. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Phan Thị N1 và ông Trịnh Văn L được miễn.

5. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Phan Thị N1 được miễn.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện P;
- Chi cục THADS huyện P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Ngọt